CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH** Số: 261 /CBTT_GTCC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------o0o------

TP, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**

1. Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Công chánh
   - Trụ sở chính: 14-16 Phan Đăng Lưu, P6, quận Bình Thạnh, TP.HCM
   - Điện thoại : 028 38414872
   - Fax : 028 3414824
   - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Minh Lộc
   - Chức vụ : Tổng Giám đốc
   - Điện thoại : 028 38414872
   - Fax : 028 3414824
2. Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
3. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Công chánh công bố thông tin về Báo cáo tài chính quí II năm 2020.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/07/2020 tại đường dẫn website: www.gtccsg.com – mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300475734 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Minh Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 5 7 3 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 năm 2020

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN _ MẪU B01-DN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH _ MẪU B02a-DN
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ _ MẪU B03a-DN
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH _ MẪU B09-DN

TP.HCM 07/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
14-16 Phan Đăng Lưu, P6, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**846.435.932.042**	**785.226.683.187**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.648.135.021**	**45.618.814.407**
1. Tiền	111		11.542.296.707	26.173.778.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.105.838.314	19.445.035.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**142.000.000.000**	**154.600.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		142.000.000.000	154.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**672.016.902.614**	**582.749.559.613**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102.527.684.371	152.442.609.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		485.275.000	485.275.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		571.393.568.424	431.388.976.924
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(2.389.625.181)	(1.567.302.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**290.099.636**	**290.099.636**
1. Hàng tồn kho	141		290.099.636	290.099.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.480.794.771**	**1.968.209.531**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.480.794.771	1.968.209.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68.689.715.494**	**69.213.675.846**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**66.934.836.347**	**67.906.469.159**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.356.777.219	4.557.404.283
- Nguyên giá	222		16.260.819.005	16.260.819.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.904.041.786)	(11.703.414.722)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		62.578.059.128	63.349.064.876
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.187.874.672)	(8.416.868.924)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.369.576.280**	**733.212.644**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.369.576.280	733.212.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**385.302.867**	**573.994.043**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		385.302.867	573.994.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**915.125.647.536**	**854.440.359.033**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**640.456.508.008**	**573.035.678.545**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**640.456.508.008**	**573.035.678.545**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		497.228.962	497.228.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.370.638.512	170.112.585.804
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.249.881.092	1.877.046.178
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		348.317.363.732	273.097.960.033
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		105.385.899.608	100.658.912.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.996.752.088	26.028.902.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		638.744.014	763.042.749
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**274.669.139.528**	**281.404.680.488**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**274.669.139.528**	**281.404.680.488**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.823.724	3.194.663.834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.814.315.804	9.460.016.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			9.460.016.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.814.315.804	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300	**440**		**915.125.647.536**	**854.440.359.033**

Ngày 11 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thiên Trinh	Nguyễn Văn Hiệp	Phan Minh Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
14-16 Phan Đăng Lưu, P6, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**156.094.060.761**	**71.415.442.687**	**193.128.735.855**	**150.584.681.136**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**2.934.883.052**	**311.737.578**	**4.058.084.061**	**1.004.205.196**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**153.159.177.709**	**71.103.705.109**	**189.070.651.794**	**149.580.475.940**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**146.918.643.473**	**68.297.446.928**	**181.388.094.114**	**144.080.789.807**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.240.534.236**	**2.806.258.181**	**7.682.557.680**	**5.499.686.133**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**3.523.250.370**	**3.830.736.919**	**5.727.241.267**	**6.325.620.336**
7. Chi phí tài chính	**22**		**230.802.384**	**143.422.888**	**140.920.448**	**520.277**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.802.384	143.422.888	140.920.448	520.277
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3.856.828.614**	**4.895.306.398**	**7.851.193.534**	**9.547.152.239**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**5.676.153.608**	**1.598.265.814**	**5.417.684.965**	**2.277.633.953**
12. Thu nhập khác	**31**		**1.062.380.325**	**1.225.112.320**	**2.181.101.854**	**2.563.325.970**
13. Chi phí khác	**32**		**75.153.400**	**179.487.926**	**89.497.943**	**430.811.308**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**987.226.925**	**1.045.624.394**	**2.091.603.911**	**2.132.514.662**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.663.380.533**	**2.643.890.208**	**7.509.288.876**	**4.410.148.615**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.519.231.403**	**746.004.124**	**1.694.973.072**	**1.099.255.805**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5.144.149.130**	**1.897.886.084**	**5.814.315.804**	**3.310.892.810**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		165	61	187	106
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		165	61	187	106

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thiên Trinh	Nguyễn Văn Hiệp	Phan Minh Lộc

M.S.D.N: 0300475734 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH - Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
14-16, Phan Đăng Lưu, phường 6, Q. Bình Thạnh, HCM

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.509.288.876**	**4.410.148.615**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		971.632.812	1.828.755.780
- Các khoản dự phòng	03		822.323.084	852.207.733
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.727.241.267)	(6.325.620.336)
- Chi phí lãi vay	06		140.920.448	520.277
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**3.716.923.953**	**766.012.069**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(97.443.227.847)	131.925.577.169
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		44.584.894.635	(169.460.516.908)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		188.691.176	(52.199.041)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay đã trả	13			(1.274.203.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.031.580.110)	(2.587.404.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.410.861.000)	(1.482.791.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(52.395.159.193)**	**(42.165.525.631)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(636.363.636)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.454.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(115.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97.600.000.000	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.868.901.541	5.583.861.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**17.832.537.905**	**22.038.406.885**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.104.208.576	32.940.495.558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.136.359.070)	(51.371.941.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.375.907.604)	(10.751.666.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.591.941.902**	**(29.183.112.293)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(14.970.679.386)**	**(49.310.231.039)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**45.618.814.407**	**71.480.715.482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**30.648.135.021**	**22.170.484.443**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2020

Người lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thiên Trinh	Nguyễn Văn Hiệp	Phan Minh Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
14-16 Phan Đăng Lưu, P6, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 1, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 2, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 4, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 6, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 7, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 8, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 9, Xí nghiệp Xây lắp Công trình đô thị, Xí nghiệp Vật tư và Xây lắp Công trình, Xí nghiệp Đầu tư hạ tầng, Xí nghiệp Tư vấn thiết kế và Nhà máy bê tông dự ứng lực

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính: Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chẩun mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dụ thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

• Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Vốn góp của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế đã góp của các cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

• Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

• Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

• Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

• Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

• Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

22. Các khoản chi phí:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Cổng ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	50.561.454	83.138.088
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.491.735.253	26.090.640.834
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	19.105.838.314	19.445.035.485
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**30.648.135.021**	**45.618.814.407**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  + Về số lượng
  + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng)	142.000.000.000	142.000.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**142.000.000.000**	**142.000.000.000**	**154.600.000.000**	**154.600.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
3. Phải thu của khách hàng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**102.527.684.371**	**(571.413.707)**	**152.442.609.786**	**(60.950.980)**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**29.499.195.501**		**43.315.094.814**	
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	28.974.448.530		42.790.347.843	
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	164.767.394		164.767.394	
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	9.958.810		9.958.810	
Ông Phan Minh Tấn	350.020.767		350.020.767	
Phải thu của khách hàng khác:	**73.028.488.870**	**(571.413.707)**	**109.127.514.972**	**(60.950.980)**
Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc	7.765.010.369		20.319.682.916	
Công ty TNHH Minh Thông	13.537.667.950		15.037.667.950	
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Bình Chánh	8.107.411.179		8.331.248.179	

Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		1.880.427.821		6.310.617.800	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA		740.226.933		740.226.933	
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7		929.890.463		3.095.028.863	
Các khách hàng khác		40.067.854.155	(571.413.707)	55.293.042.331	(60.950.980)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn		**571.393.568.424**	**(1.818.211.474)**	**431.388.976.924**	**(1.506.351.117)**
Phải thu các bên liên quan:		**194.060.499.814**		**145.931.540.550**	
Nguyễn Ngọc Lưỡng	TK1388	3.935.784.048		9.365.594.847	
Nguyễn Ngọc Lưỡng	TK141	146.704.710.997		84.736.348.692	
Nguyễn Văn Mỹ	TK1388	0		0	
Nguyễn Văn Mỹ	TK141	132.923.781		132.923.781	
Phan Minh Lộc	TK1388	42.324.464		42.324.464	
Phan Minh Tấn	TK1388	13.363.777.647		12.149.111.585	
Phan Minh Tấn	TK141	48.608.000		48.608.000	
Lê Hồ Nhất Huy	TK1388	10.032.870.095		20.755.400	
Lê Hồ Nhất Huy	TK141	19.799.500.782		39.435.873.781	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác:		**377.333.068.610**	**(1.818.211.474)**	**285.457.436.374**	**(1.506.351.117)**
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu khác (TK1388)		144.855.929.362	(1.818.211.474)	102.065.558.680	(1.506.351.117)
- Tạm ứng (TK141)		232.054.866.687		182.969.605.133	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2441)					
- Phải thu người lao động					
- Cho mượn;					
- Bảo hiểm xã hội					
- Phải thu khác (TK3388)		422.272.561		422.272.561	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Tổng cộng		**571.393.568.424**	**(1.818.211.474)**	**431.388.976.924**	**(1.506.351.117)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB		
Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6, Q.Bình Thạnh	1.369.576.280	733.212.644
- Sửa chữa		
Cộng	**1.369.576.280**	**733.212.644**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.391.310.280	3.182.302.180	3.585.930.000	101.276.545		16.260.819.005
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**9.391.310.280**	**3.182.302.180**	**3.585.930.000**	**101.276.545**		**16.260.819.005**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	9.391.310.280	585.540.443	1.625.287.454	101.276.545		11.703.414.722
- Khấu hao trong năm		27.793.854	172.833.210			200.627.064
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**9.391.310.280**	**613.334.297**	**1.798.120.664**	**101.276.545**		**11.904.041.786**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		2.596.761.737	1.960.642.546			4.557.404.283
- Tại ngày cuối kỳ		**2.568.967.883**	**1.787.809.336**			**4.356.777.219**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	71.353.003.800		412.930.000			71.765.933.800

- Mua trong năm						
- Tăng do nâng cấp tài sản						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**71.353.003.800**		**412.930.000**			**71.765.933.800**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	8.003.938.924		412.930.000			8.416.868.924
- Khấu hao trong năm	771.005.748					771.005.748
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**8.774.944.672**		**412.930.000**			**9.187.874.672**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	63.349.064.876					63.349.064.876
- Tại ngày cuối kỳ	**62.578.059.128**					**62.578.059.128**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	22.051.620	47.953.554
- Sửa chữa tài sản cố định	363.251.247	526.040.489
- Giá trị lợi thế kinh doanh:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	**385.302.867**	**573.994.043**

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Công Ty TNHH Vận Tải Nhật Sang	223.492.136	223.492.136

+ Công Ty TNHH TM XD Lê Gia Phú	273.736.826	273.736.826
- Phải trả cho các đối tượng khác		
+ Các nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	**497.228.962**	**497.228.962**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Đầu năm**		**Phát sinh**		**Cuối kỳ**	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
- Thuế GTGT phải nộp		1.968.209.531	3.749.224.784	3.261.810.024		1.480.794.771
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.856.580.110		1.694.973.072	2.031.580.110	1.519.973.072	
- Thuế thu nhập cá nhân	20.466.068		293.525.085	304.625.467	9.365.686	
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		1.441.084.655	720.542.321	720.542.334	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			68.208.448	68.208.448		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			70.053.399	70.053.399		
Cộng	**1.877.046.178**	**1.968.209.531**	**7.317.069.443**	**6.456.819.769**	**2.249.881.092**	**1.480.794.771**

17. Phải trả người lao động:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phải trả người lao động (TK334):		
Cộng	0	0

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí lãi vay;	230.802.384	89.881.936
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	347.980.106.803	272.786.623.552
- Các khoản trích trước khác;	151.454.545	221.454.545
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**348.362.363.732**	**273.097.960.033**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		

Phải trả tổ chức và cá nhân khác:	**105.385.899.608**	**100.658.912.237**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	198.296.496	97.216.265
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)	459.513.175	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)	27.351.770.381	26.328.049.521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	63.414.060.354	59.946.865.267
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)	13.962.259.202	14.286.781.184
Cộng	**105.385.899.608**	**100.658.912.237**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	**105.385.899.608**	**100.658.912.237**

20. Vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản đi vay:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển HCM	1.200.000.000	7.727.119.752
Ngân hàng Quân Đội Bắc Sài Gòn	49.796.752.088	18.301.782.830
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
Cộng	**50.996.752.088**	**26.028.902.582**
b) Dài hạn		
Tổng cộng	**50.996.752.088**	**26.028.902.582**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	**268.750.000.000**	**-**	**3.194.663.834**	**11.972.031.443**	**-**	**283.916.695.277**
Lãi/lỗ trong kỳ				9.460.016.654		9.460.016.654
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018				(11.972.031.443)		(11.972.031.443)
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**268.750.000.000**	**-**	**3.194.663.834**	**9.460.016.654**	**-**	**281.404.680.488**
Lãi/lỗ trong kỳ				5.814.315.804		5.814.315.804
Phân phối lợi nhuận				(9.460.016.654)		(9.460.016.654)
Tăng khác						-
Giảm khác			(3.089.840.110)			(3.089.840.110)
Số dư tại ngày 30/06/2020	**268.750.000.000**	**-**	**104.823.724**	**5.814.315.804**	**-**	**274.669.139.528**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ** Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	**Đầu năm** Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Lê Huy Hùng	82.181.520.000	30,6%	82.181.520.000	30,6%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Nguyễn Quốc Chiến	41.337.180.000	15,4%	41.337.180.000	15,4%
- Hồ Lê Minh	33.851.080.000	12,6%	33.851.080.000	12,6%
- Nguyễn Ngọc Lưỡng	13.440.340.000	5,0%	13.440.340.000	5,0%
- Phan Minh Lộc	13.027.440.000	4,8%	13.027.440.000	4,8%
- Cổ đông khác	17.724.940.000	6,6%	17.724.940.000	6,6%
Cộng	**268.750.000.000**	**100%**	**268.750.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  + Vốn góp đầu năm
  + Vốn góp tăng trong năm
  + Vốn góp giảm trong năm
  + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu	**30/06/2020**	**01/01/2020**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.875.000	26.875.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**26.875.000**	**26.875.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**26.875.000**	**26.875.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* *10.000 VNĐ*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Huỳnh Đông Trường	3.964.623.293	3.964.623.293
Lê Thanh Bình	1.446.118.366	1.446.118.366
Nguyễn Hoàng Nam	1.418.987.920	1.418.987.920
Nguyễn Long Thành	4.047.577.923	4.047.577.923
Nguyễn Ngọc Sơn	2.555.454.030	2.555.454.030
Nguyễn Thành Nam	1.317.795.091	1.317.795.091
Nguyễn Thanh Túc	3.011.844.013	3.011.844.013
Xí nghiệp Tư Vấn Thiết Kế	4.989.650.353	4.989.650.353
Các khách hàng khác	5.696.738.434	5.696.738.434
Cộng	**28.448.789.423**	**28.448.789.423**

Các khoản nợ phải thu này được xóa sổ do đã tồn lâu và không có khả năng thu hồi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ này năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	156.094.060.761	71.415.442.687
- Doanh thu cung cấp sản phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	**156.094.060.761**	**71.415.442.687**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá doanh thu xây dựng	2.934.883.052	311.737.578
- Hàng bán bị trả lại;		
Cộng	**2.934.883.052**	**311.737.578**

3. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ này năm trước**
- Giá vốn hoạt động xây dựng	146.918.643.473	68.297.446.928
- Giá vốn sản phẩm khác		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**146.918.643.473**	**68.297.446.928**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ này năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.523.250.370	3.830.736.919
- Lãi bán các khoản đầu tư;		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng	**3.523.250.370**	**3.830.736.919**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay;	230.802.384	143.422.888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**230.802.384**	**143.422.888**

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (đã bù trừ chi phí)		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Cho thuê xe máy		102.189.999
- Cho thuê mặt bằng	1.052.863.634	1.060.090.917
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Các khoản khác.	9.516.691	62.831.404
Cộng	**1.062.380.325**	**1.225.112.320**

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí cho thuê xe máy		153.579.722
- Chi phí cho thuê mặt bằng	5.100.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt thuế	70.053.399	
- Xử lý công nợ		
- Các khoản khác.	1	25.908.204
Cộng	**75.153.400**	**179.487.926**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.999.659.615	2.319.846.007
- Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ	113.322.307	103.564.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ	485.816.406	887.869.824
- Chi phí thuê đất, thuế khác	177.829.160	221.493.799
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	822.323.084	852.207.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.537.455	53.756.636
- Chi phí khác	214.340.587	456.567.689
Cộng	**3.856.828.614**	**4.895.306.398**

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

	Kỳ này	Kỳ này năm trước

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%):

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	**6.663.380.533**	**2.643.890.208**
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	*6.663.380.533*	*2.643.890.208*
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	*924.476.483*	*1.086.130.411*
+ Điều chỉnh giảm		
- Lỗ năm trước được chuyển		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập chịu thuế	**7.587.857.016**	**3.730.020.619**
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	*7.587.857.016*	*3.730.020.619*
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.519.231.403**	**746.004.124**
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản	-	-
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	*1.517.571.403*	*746.004.124*
+ Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quí trước	*1.660.000*	

10. Lãi trên cổ phần:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần:	**Kỳ này**	**Kỳ này năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.149.130	1.897.886.084
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(699.604.282)	(258.112.507)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**4.444.544.848**	**1.639.773.577**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	**165**	**61**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thiên Trinh	Nguyễn Văn Hiệp	Phan Minh Lộc

M.S.D.N: 0300475734 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Số: 262 /CTGTCC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ tài chính

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020 so với Quý 2 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Chênh lệch	
			Tỷ lệ tăng (+)/ giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Số tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)=((2)-(3))/(3)	(5)=(2)-(3)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.094.060.761	71.415.442.687	118,6%	84.678.618.074
2. Các khoản giảm trừ	2.934.883.052	311.737.578	841,5%	2.623.145.474
3. Doanh thu thuần	153.159.177.709	71.103.705.109	115,4%	82.055.472.600
4. Giá vốn hàng bán	146.918.643.473	68.297.446.928	115,1%	78.621.196.545
5. Lợi nhuận gộp	**6.240.534.236**	**2.806.258.181**	**122,4%**	**3.434.276.055**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.523.250.370	3.830.736.919	-8,0%	(307.486.549)
7. Chi phí tài chính	230.802.384	143.422.888	60,9%	87.379.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.856.828.614	4.895.306.398	-21,2%	(1.038.477.784)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5.676.153.608	1.598.265.814	255,1%	4.077.887.794
11. Thu nhập khác	1.062.380.325	1.225.112.320	-13,3%	(162.731.995)
12. Chi phí khác	75.153.400	179.487.926	-58,1%	(104.334.526)
13. Lợi nhuận khác	987.226.925	1.045.624.394	-5,6%	(58.397.469)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.663.380.533	2.643.890.208	152,0%	4.019.490.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.519.231.403	746.004.124	103,6%	773.227.279
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.144.149.130**	**1.897.886.084**	**171,0%**	**3.246.263.046**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2020 tăng so với quý 2 năm 2019 tăng 171% (tức tăng 3.246.263.046 đồng) do Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng (giá trị nghiệm thu công trình tăng), đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm (chủ yếu do tài sản cố định hết thời gian khấu hao).

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300475734 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Minh Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300475734, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH, L=Q.Bình Thạnh, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2020-07-20 14:48:08